

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2011	1/1/2011
TÀI SẢN				0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123,261,612,617	108,036,212,623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,236,270,867	12,272,238,346
1. Tiền	111	V.1	10,236,270,867	12,272,238,346
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,989,673,985	32,838,553,208
1. Phải thu khách hàng	131		34,860,634,412	28,709,101,309
2. Trả trước cho người bán	132		2,152,923,039	4,125,531,899
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	11,976,116,534	3,920,000
IV. Hàng tồn kho	140		58,384,373,418	53,265,025,721
1. Hàng tồn kho	141	V.4	58,384,373,418	53,265,025,721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,651,294,347	9,660,395,348
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,651,294,347	8,655,395,348
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,000,000,000	1,005,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,239,976,948	107,685,661,462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		101,500,220,712	103,437,254,167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	101,128,058,506	102,436,202,996
- Nguyên giá	222		114,155,409,808	111,765,603,813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,027,351,302)	(9,329,400,817)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	229,037,786	234,821,250
- Nguyên giá	228		239,540,000	239,540,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,502,214)	(4,718,750)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	143,124,420	766,229,921
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,739,756,236	4,248,407,295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,670,785,743	3,875,890,546
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21	68,970,493	372,516,749
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228,501,589,565	215,721,874,085

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2011	1/1/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103,756,475,743	144,605,003,704
I. Nợ ngắn hạn	310		90,731,363,518	81,072,891,479
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		71,511,469,240	51,945,738,217
2. Phải trả người bán	312		14,302,681,521	16,297,896,463
3. Người mua trả tiền trước	313		1,193,981,576	165,977,241
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,884,913,107	9,250,407,024
5. Phải trả người lao động	315		1,572,785,399	1,700,492,095
6. Chi phí phải trả	316		47,342,321	631,052,570
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		218,190,354	1,081,327,869
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13,025,112,225	63,532,112,225
4. Vay và nợ dài hạn	334		13,024,112,225	63,519,112,225
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,000,000	13,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,703,563,139	70,886,971,596
I. Vốn chủ sở hữu	410		120,703,563,139	70,886,971,596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,375,000,000	56,880,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,328,563,139	14,006,971,596
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		4,041,550,683	229,898,785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228,501,589,565	215,721,874,085
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
				-
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	05		(0)	

Hà nam, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	70,233,919,768	42,625,732,097	128,462,178,884	75,695,619,663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-		-	143,736,364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	70,233,919,768	42,625,732,097	128,462,178,884	75,551,883,299
4. Giá vốn hàng bán	11	62,572,252,665	35,752,380,133	116,699,181,793	63,791,101,740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	7,661,667,103	6,873,351,964	11,762,997,091	11,760,781,559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	127,920,672	3,428,104,824	2,653,702,689	3,538,729,739
7. Chi phí tài chính	22	3,896,247,015	3,616,423,113	6,436,136,271	4,104,593,537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,444,587,389	927,486,249	2,273,835,171	1,384,520,673
8. Chi phí bán hàng	24	2,717,276,082	568,260,272	4,303,343,558	1,162,899,215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,713,514,074	1,051,810,879	3,255,181,733	1,496,523,617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30	(537,449,396)	5,064,962,524	422,038,218	8,535,494,929
11. Thu nhập khác	31	778,570,000	330,437,255	2,923,850,388	330,437,255
12. Chi phí khác	32	615,982,805		2,780,382,472	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	162,587,195	330,437,255	143,467,916	330,437,255
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	(374,862,201)	5,395,399,779	565,506,134	8,865,932,184
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	615,934,048	31,735,342	615,934,048
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	303,546,256		303,546,256	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	(678,408,457)	4,779,465,731	230,224,536	8,249,998,136
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-	-

Hà nam, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128,090,282,201	71,845,907,108
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(120,283,045,008)	(70,082,599,939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,645,236,479)	(3,300,427,350)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,925,773,173)	(1,384,520,673)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,271,996,282)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,252,391,738	432,174,822
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30,829,794,339)	(3,031,879,918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,613,171,342)	(5,521,345,951)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,635,893,588)	(1,070,223,100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,384,685	9,822,927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,604,508,903)	(1,060,400,173)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,920,000,000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89,641,021,216	59,088,171,488
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71,372,659,856)	(52,084,114,285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,188,361,360	7,004,057,203
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,029,318,885)	422,311,079
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,272,238,346	4,230,534,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,648,594)	25,553,187
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,236,270,867	4,678,399,196

Hà nam, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 23/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2011 là: **107.375.000.000 đồng** (Một trăm linh bảy tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Vốn thực góp tính đến thời điểm 30/6/2011 là: **107.375.000.000 đồng** (Một trăm linh bảy tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1- Tổng số các công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

2- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

- **Công ty TNHH Linh Sa Hamico:**

- Vốn điều lệ **8.000.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico là 51%),
- Địa chỉ: Lô C13-1 đường N6, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- **Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico**

- Vốn điều lệ **16.000.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico là 98,5%),
- Vốn thực góp tại ngày 31/12/2010: **16.000.000.000 đồng** (tỷ lệ nắm giữ vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico là 98,5%).
- Địa chỉ: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

3- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không có.**4- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không có****5- Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 là sản xuất lắp ráp điều hòa, sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, nhập khẩu và bán ô tô.

6- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị gia đình: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Mua bán và đại lý hàng hóa: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Mua bán vật liệu xây dựng; gạch ngói, xi măng, đá, cát, sỏi;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2011 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/6/2011.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đồng).

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam đồng: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: lợi thế kinh doanh; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được phân phối căn cứ vào điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và phương án phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Giá vốn được hạch toán theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09a-DN/HN**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	8,677,816,932	6.961.604.543
Tiền gửi ngân hàng	1,558,453,935	5.310.633.803
Cộng	10,236,270,867	12.272.238.346

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Công ty CP tập đoàn khoáng sản Hamico	10.340.000.000	0
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hà Nam	23.839.499	
Phải thu khác (*)	0	3.920.000
Cộng	10.363.839.499	3.920.000

4. Hàng tồn kho

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	46.781.454.613	46.332.146.129
Công cụ, dụng cụ		65.258.265
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.732.083.561	
Thành phẩm	8.807.672.947	6.652.056.430
Hàng hóa	63.162.297	215.564.897
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58.384.373.418	53.265.025.721

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	70.490.028.746	20.772.679.648	20.331.324.185	171.571.234	111.765.603.813
Tăng do mua sắm		1.573.611.112		39.290.000	1.576.901.112
Tăng do XDCB hoàn thành	824.990.454				824.990.454
Tăng khác					
Giảm khác	12.085.571				12.085.571
Tại ngày 30/6/2011	71.302.933.629	22.310.290.760	20.331.324.185	210.861.234	114.155.409.808

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09a-DN/HN**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2011	4.360.084.463	3.084.075.279	1.855.754.954	29.486.121	9.329.400.817
Khấu hao trong kỳ	1.335.266.165	1.810.004.696	536.786.652	15.892.972	3.697.950.485
Tại ngày 30/6/2011	5.695.350.628	4.894.079.975	2.392.541.606	45.379.093	13.027.351.302
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	66.129.944.283	17.688.604.369	18.475.569.231	142.085.113	102.436.202.996
Tại ngày 30/6/2011	65.607.583.001	17.416.210.785	17.938.782.579	165.482.141	101.128.058.506

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	224.440.000	15.100.000	239.540.000
Tại ngày 30/6/2011	224.440.000	15.100.000	239.540.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	0	4.718.750	4.718.750
Khấu hao trong năm	2.244.400	3.539.064	5.783.464
Tại ngày 30/6/2011	2.244.400	8.257.814	10.502.214
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	224.440.000	10.381.250	234.821.250
Tại ngày 30/6/2011	222.195.600	9.201.562	229.037.786

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà xưởng của Công ty tại Công ty TNHH Linh Sa Hamico	143.124.420	766.229.921
Cộng	143.124.420	766.229.921

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	3.116.354.241	3.151.336.047
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	413.608.030	527.608.267
Chi phí tư vấn niêm yết		50.000.000
Chi phí tiền lương của công nhân học việc	140.823.472	146.946.232
Cộng	3.670.785.743	3.875.890.546

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011 Đồng
Vay ngắn hạn ^(a)	71.511.469.240	50.665.738.217
Nợ dài hạn đến hạn trả ^(b)	640.000.000	1.280.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Mẫu số B09a-DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cộng**72.151.469.240 51.945.738.217****15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Thuế giá trị gia tăng		969.452.515
Thuế tiêu thụ đặc biệt		2.803.640.481
Thuế xuất, nhập khẩu	1.871.248.733	4.230.144.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.664.374	1.247.169.071
Cộng	1.884.913.107	9.250.407.024

16. Chi phí phải trả

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn - Hà Nam	47.342.321	36.520.000
Lãi vay phải trả		594.532.570
Chi phí tiền thuê đất		
Cộng	47.342.321	631.052.570

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	159.429.821	161.327.869
Ông Nguyễn Hữu Biền		920.000.000
Cộng	159.429.821	1.081.327.869

20. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay dài hạn	13.024.112.225	63.519.112.225
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Bình	399.112.225	399.112.255
Nợ dài hạn	12.625.000.000	63.120.000.000
Cộng	13.024.112.225	63.519.112.225

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý II	107.375.000.000	14.006.971.596	123.212.195.418
Lỗ trong quý		678.408.457	678.408.457

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09a-DN/HN**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư cuối quý II	107.375.000.000	13.328.563.139	120.703.563.139
--------------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		0
Vốn góp của các đối tượng khác	107.375.000.000	56.880.000.000
Cộng	107.375.000.000	56.880.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vốn góp đầu kỳ	107.375.000.000	56.880.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		0
Vốn góp giảm trong kỳ		0
Vốn góp cuối kỳ	107.375.000.000	56.880.000.000

đ - Cổ phiếu

	30/6/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.737.500	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.737.500	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.737.500	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.737.500	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.737.500	5.688.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 Đồng	10.000 Đồng

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2 năm 2011	6 tháng năm 2011
	Đồng	Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.233.919.768	128.462.178.884
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	70.233.919.768	128.462.178.884
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.233.919.768	128.462.178.884

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09a-DN/HN**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	70.233.919.768	128.462.178.884
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2011	6 tháng năm 2011
	Đồng	Đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán	62.572.252.665	116.699.181.793
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	62.572.252.665	116.699.181.793

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2011	6 tháng năm 2011
	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.491.687	1.741.992.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.428.985	786.155.812
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán ngoại tệ		125.554.000
Cộng	127.920.672	2.653.702.689

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2011	6 tháng năm 2011
	Đồng	Đồng
- Chi phí lãi vay	2.444.587.389	4.356.437.251
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	202.618.567	211.644.967
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.249.041.059	1.868.054.053
- Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi trái phiếu phát hành phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		
	3.896.247.015	6.436.136.271

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 2 năm 2011	6 tháng năm 2011
Đồng	Đồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**Mẫu số B09a-DN/HN**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Tel: 0351.3848888

Fax: 0351.3850869

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế giai đoạn hiện hành 31.735.342

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 31.735.342

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.798.781.074	83.492.544.354
Chi phí nhân công	5.396.743.591	9.098.059.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.726.043.790	3.276.491.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.719.566	2.897.732.499
Chi phí khác bằng tiền	212.899.765	379.481.810
Cộng	60.956.187.776	99.144.310.462

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 01/01/2011 của Tổng Công ty Cổ phần xuất khẩu Đông Nam Á Hamico đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh.

Do 02 (hai) công ty con là Công ty CP xuất khẩu Nam Á Hamico (thành lập ngày 25/1/2010) và công ty TNHH Linh Sa Hamico (thành lập ngày 13/9/2010) nên không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Ánh****Đàm Thị Ái Len****Hoàng Quốc Tùng**